

Số: /SNGV-TTr  
V/v phân công thực hiện tự đánh giá  
công tác PCTN năm 2023

Đồng Tháp, ngày tháng 4 năm 2024

Kính gửi: Các phòng thuộc Sở

Thực hiện Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 11/3/2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2023; Công văn số 310/TTr-PCTN ngày 05/4/2024 của Thanh tra Tỉnh về việc thực hiện đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2023, Giám đốc Sở Ngoại vụ chỉ đạo như sau:

## I. NHIỆM VỤ CÁC PHÒNG THUỘC SỞ

Tập hợp các văn bản có liên quan đến các danh mục tài liệu thuộc nội dung phòng tham mưu Ban Giám đốc ban hành, gửi Thanh tra Sở tổng hợp, dự thảo báo cáo kết quả tự đánh giá công tác PCTN năm 2023. Các danh mục tài liệu có nội dung như sau:

### A. Đánh giá việc các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện kế hoạch PCTN của cấp tỉnh

A.1. Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật về PCTN

A.1.1. Ban hành kế hoạch

A.1.2. Kết quả thực hiện

A.2. Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.

A.2.1. Ban hành kế hoạch

A.2.2. Kết quả thực hiện

A.3. Thực hiện việc kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN

### B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG

B.1. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước

B.1.1. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018

“Điều 10. Nội dung công khai, minh bạch

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật về các nội dung sau đây:

a) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức; người lao động; cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và công dân;

b) Việc bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác;

c) Công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn;

d) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này mà theo quy định của pháp luật phải công khai, minh bạch.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác ngoài nội dung công khai, minh bạch quy định tại khoản 1 Điều này còn phải công khai, minh bạch về thủ tục hành chính”.

B.1.2. Kết quả thực hiện cải cách hành chính (PAR năm 2023)

B.1.3. Kết quả thực hiện chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI năm 2023)

B.1.5. Kết quả thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (ĐM, CĐ, TC)

B.1.5.1. Việc ban hành văn bản triển khai thực hiện

B.1.5.2. Kết quả thực hiện

B.1.6. Kết quả thực hiện kiểm soát xung đột lợi ích (XĐLI)

B.1.6.1. Việc ban hành văn bản triển khai thực hiện

B.1.6.2. Kết quả thực hiện

B.1.6.3. Kết quả giải quyết XĐLI

B.1.7. Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức

B.1.7.1. Việc ban hành kế hoạch

B.1.7.2. Kết quả thực hiện

B.1.8. Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử

B.1.9. Kết quả thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)

B.1.9.1. Ban hành kế hoạch kê khai, công khai bản kê khai TSTN.

B.1.9.2. Kết quả kê khai, công khai bản kê khai TSTN

B.1.10. Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP Về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc (Chỉ thị 10)

B.1.10.1. Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị 10

**C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG**

## C.1. Việc phát hiện hành vi tham nhũng

C.1.1. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, giám sát, thanh tra.

C.1.2. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo.

C.1.3. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử

## C.2. Việc xử lý tham nhũng

C.2.1. Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do đề xảy ra tham nhũng

C.2.1.1. Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức do đề xảy ra tham nhũng.

C.2.1.2. Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi tham nhũng

C.2.2. Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng

C.2.2.1. Kết quả xử lý qua điều tra

C.2.2.2. Kết quả xử lý qua truy tố

C.2.2.3. Kết quả xử lý qua xét xử

C.2.3. Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.

C.2.3.1. Hình thức khiển trách

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đề xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm)

C.2.3.2. Hình thức cảnh cáo

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đề xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm)

C.2.3.3. Hình thức cách chức

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đề xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình)

C.3. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN

C.3.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 Nghị định 59/2019/NĐ-CP)

C.3.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 Nghị định 59/2019/NĐ-CP)

C.3.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 Nghị định 59/2019/NĐ-CP)

C.3.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP)

C.3.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác

C.3.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP)

C.3.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN (Điều 20 - Nghị định 130/2020/NĐ-CP)

C.3.8. Kết quả xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 21 - Nghị định 130/2020/NĐ-CP)

## **D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TIỀN, TÀI SẢN THAM NHƯNG**

D.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh

D.1.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra

D.1.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh

D.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án

D.2.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử

D.2.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác thi hành án

## **II. THỜI KỲ LẤY SỐ LIỆU ĐÁNH GIÁ**

Từ ngày 16/12/2022 đến ngày 31/12/2023.

***Lưu ý: Mỗi văn bản lập thành 02 bộ (hoặc tệp DPF) gửi Thanh tra Sở trước ngày 24/4/2024.***

Yêu cầu Lãnh đạo các phòng thuộc Sở thực hiện tốt nội dung Công văn này./.

### ***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Thanh tra Tỉnh;
- Giám đốc và các PGĐ;
- Lưu: VT, Ttra.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hữu Xuân**